CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No*:1511 /NCTS-CBTT	Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026 *Ha Noi, 20 October 2026*

Kính gửi/ *To*:

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính quý 3 và 9 tháng đầu năm 2026/ *Financial Statements for the third quarter and the first 9 months of 2026.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 20 October 2026 at the link:* ncts.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Company legal Representative



Trần Việt Phương

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 3 và 9 tháng đầu năm 2026/ *Financial Statements for the third quarter and the first 9 months of 2026.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Thời gian ký: 20.10.2026 16:21:48 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL*** ***SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ***TIIE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No:* 1510 /NCTS-CBTT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Ha Noi, 20 October 2026*

Kính gửi/ *To:*

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/*General Information:*

- Tên tổ chức/*Name of organisation:* Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh về Báo cáo tài chính Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2026/ *NCT explains the changes in business results in the financial statements for the third quarter and the first 9 months of 2026.*

Tình hình kinh tế thế giới 9 tháng đầu năm 2026 tiếp tục chịu tác động từ các yếu tố địa chính trị và biến động trên thị trường năng lượng. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực với GDP 9 tháng đầu năm 2026 đạt 9,01%. Ngành vận tải hàng không chịu sức ép lớn từ giá nhiên liệu tăng mạnh, bất ổn địa chính trị và gián đoạn đường bay, trong khi nhu cầu đi lại vẫn duy trì nhưng có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên, sản lượng phục vụ hàng hóa tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và của Công ty NCTS nói riêng trong 9 tháng đầu năm 2026 vẫn đạt mức khả quan và tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

In the first nine months of 2026, the global economic situation continued to be affected by geopolitical factors and fluctuations in the energy market. Nevertheless, However, Vietnam's economy maintained positive growth momentum, with GDP growing by 9.01% in the first nine months of 2026. The air transport industry faced significant pressure from sharply rising fuel prices, geopolitical instability, and flight disruptions, while travel demand remained resilient but showed signs of slowing growth. However, in the first nine months of 2026, the cargo handling

volume at Noi Bai International Airport in general and at NCTS in particular, still remained at a positive level and grew well compared to the same period of the previous year.

Tổng sản lượng phục vụ hàng hóa 9 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng 8,6%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu hoạt động SXKD chính tăng 17,0% so với cùng kỳ năm 2025; Doanh thu hoạt động tài chính tăng 17,5 tỷ đồng (tương ứng 41,3%) là do Công ty nhận được cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và lãi tiền gửi ngân hàng tăng. Cùng với đó, trong quý 3, Công ty đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, xúc tiến thương mại, sửa chữa cải tạo khu vực khai thác hàng hóa nhằm cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ... dẫn đến các chi phí tăng cao hơn trong giai đoạn này. Theo đó, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty trong quý 3 tuy giảm 14,2%, nhưng trong 9 tháng đầu năm 2026 lại tăng 20,0% so với cùng kỳ năm 2025.

The Company's total cargo handling output in the first nine months of 2026 increasing by 8.6%, together with the pricing policy, resulting in a 17.0% increase in revenue from core business operations compared to the same period of 2025. Notably, financial income in increased by VND 17.5 billion (equivalent to 41.3%) due to dividends received from the Company's external investments and higher interest income from bank deposits. Besides, in the third quarter the Company intensified its training activities, trade promotion initiatives, and renovation and upgrading of cargo handling areas to improve infrastructure and enhance service quality. These activities resulted in higher costs during the period. As a result, although the Company's after-tax profit in the third quarter decreased by 14.2%, it increased by 20.0% in the first nine months of 2026 compared with the same period of 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Company legal Representative

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Trần Việt Phương

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu văn thư/Archive at Admin offices.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 25/06/2026
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Thôi tham gia từ 25/06/2026
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/06/2026
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/06/2026
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	Thôi tham gia từ 25/06/2026

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/03/2026
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	Thôi tham gia từ 01/03/2026
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**761.709.080.285**	**747.587.182.413**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**70.158.268.922**	**105.256.528.858**
1. Tiền	111		70.158.268.922	35.247.419.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.009.109.589
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**600.715.572.556**	**534.334.447.698**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11a	600.715.572.556	534.334.447.698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**86.050.437.807**	**105.028.141.912**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.792.323.480	86.200.177.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	305.846.000	19.433.000.524
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	926.449.033	168.406.740
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(974.180.706)	(773.442.792)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.765.706.980**	**2.577.463.445**
1. Hàng tồn kho	141	9	2.765.706.980	2.577.463.445
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.019.094.020**	**390.600.500**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	2.019.094.020	390.600.500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**228.741.885.714**	**221.680.762.705**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.153.596.000**	**1.153.596.000**
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.153.596.000	1.153.596.000
II. Tài sản cố định	**220**		**138.536.148.172**	**93.127.061.690**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	133.743.002.766	86.363.488.342
- Nguyên giá	*222*		*456.114.277.224*	*382.456.017.927*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(322.371.274.458)*	*(296.092.529.585)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.793.145.406	6.763.573.348
- Nguyên giá	*228*		*24.249.871.427*	*24.249.871.427*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(19.456.726.021)*	*(17.486.298.079)*
III. Các khoản phải thu dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**17.673.410.057**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	-	17.673.410.057
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11b	65.049.600.000	65.049.600.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**24.002.541.542**	**44.677.094.958**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	24.002.541.542	42.772.441.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	-	1.904.653.735
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**990.450.965.999**	**969.267.945.118**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**206.286.335.061**	**259.627.710.727**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**191.125.925.206**	**243.639.731.507**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.099.955.419	59.578.814.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351.424.513	1.676.762.273
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.623.235.718	2.428.665.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	30.875.434.454	58.442.702.096
5. Phải trả người lao động	315		64.260.386.360	108.634.390.096
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	36.183.343.797	10.947.479.039
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	2.640.458.324	1.820.656.883
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.091.686.621	110.260.927
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.160.409.855**	**15.987.979.220**
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	15.128.999.395	15.987.979.220
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	31.410.460	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**784.164.630.938**	**709.640.234.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		522.468.941.308	447.944.544.761
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	420a		*205.419.569.258*	*61.055.280.583*
- LNST CPP kỳ này	420b		*317.049.372.050*	*386.889.264.178*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**990.450.965.999**	**969.267.945.118**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	360.140.448.059	317.598.481.991	972.026.234.045	839.250.401.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**360.140.448.059**	**317.598.481.991**	**972.026.234.045**	**839.250.401.054**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	196.311.166.627	183.424.585.876	522.086.555.445	461.840.550.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**163.829.281.432**	**134.173.896.115**	**449.939.678.600**	**377.409.850.505**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	6.903.093.378	31.924.734.450	59.350.948.862	40.285.361.986
8. Chi phí tài chính	23	25	421.978.138	30.502.037	502.927.725	73.718.399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	12.300.407.571	5.200.488.429	24.772.824.544	16.703.118.043
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	35.190.314.068	26.807.984.808	94.164.653.719	79.167.589.563
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**122.819.675.033**	**134.059.655.291**	**389.850.221.474**	**321.750.786.486**
12. Thu nhập khác	31		6.181.043	2.140.098.971	576.888.256	2.140.777.648
13. Chi phí khác	32		1.684.005	11.932.112	158.849.149	28.677.895
14. Lợi nhuận khác	40		**4.497.038**	**2.128.166.859**	**418.039.107**	**2.112.099.753**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**122.824.172.071**	**136.187.822.150**	**390.268.260.581**	**323.862.886.239**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	24.650.024.053	21.897.501.162	71.282.824.336	59.788.937.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	37.044.568	(53.751.081)	1.936.064.195	(79.955.636)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**98.137.103.450**	**114.344.072.069**	**317.049.372.050**	**264.153.903.914**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.751	4.370	12.117	10.095
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***390.268.260.581***	***323.862.886.239***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		28.297.622.815	24.029.982.296
- Các khoản dự phòng	03		200.737.914	330.015.594
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		158.337.502	(249.885.158)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(61.395.292.918)	(39.371.688.380)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***357.529.665.894***	***308.601.310.591***
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09		15.156.003.624	(22.002.005.328)
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10		(188.243.535)	122.219.634
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(41.027.627.352)	57.991.511.130
- Tăng/ Giảm chi phí chờ phân bổ	12		17.141.406.161	17.101.399.038
- Thuế TNDN đã nộp	15		(102.065.149.173)	(51.431.287.936)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(18.782.451.961)	(16.180.147.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***227.763.603.658***	***294.202.999.629***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.491.350.509)	(49.819.491.381)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(581.680.000.000)	(681.774.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ củađơn vị khác	24		522.234.000.000	391.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		58.058.410.393	37.742.997.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(53.878.940.116)**	**(302.400.493.599)**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(209.131.285.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(209.131.285.550)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(35.246.622.008)**	**(8.197.493.970)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**105.256.528.858**	**134.153.298.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		148.362.072	201.283.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**70.158.268.922**	**126.157.087.528**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 03/03/2026.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.
  Chi tiết:
  + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
  + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
  + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
  + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
  + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.
- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc: Không có

1.7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 888 người.

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 và hoàn toàn có thể so sánh được.

Một số khoản mục đầu năm được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99 và không ảnh hưởng đến khả năng so sánh thông tin.

1.9 Thuyết minh các thông tin trên Báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) từ ngày 08/01/2015, theo đó tuân thủ các quy định có liên quan của Luật chứng khoán và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng từ 01/01/2026 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính có trình bày lại theo quy định mới, tuy nhiên không ảnh hưởng đến tính so sánh của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng từ 01/01/2026, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho (Tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Loại tài sản	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được tại ngày chốt quyền thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Và bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn: là các khoản chi phí vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp)

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 Bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
- Tiền mặt	2.190.686.087	2.237.445.093
- Tiền gửi ngân hàng	67.967.582.835	33.009.974.176
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.009.109.589
Cộng	**70.158.268.922**	**105.256.528.858**

(*) Số đầu năm là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**85.792.323.480**	**(974.180.706)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**
- **Phải thu của bên liên quan**	**13.469.940.937**	**(241.787.054)**	**12.426.480.504**	**(211.580.116)**
+ Tổng công ty HK Việt Nam - CTCP	12.724.684.084	-	11.758.496.112	-
+ Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	(241.787.054)	307.664.163	(211.580.116)
+ Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	392.315.763	-	297.695.056	-
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	45.210.399	-	49.087.033	-
+ Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	66.528	-	13.538.140	-
- **Phải thu của bên liên quan**	**72.322.382.543**	**(732.393.652)**	**73.773.696.936**	**(561.862.676)**
+ Etihad Airways (EY)	7.398.327.650	-	14.622.288.691	-
+ Qatar Airways (QR)	7.690.654.578	-	6.566.820.316	-
+ Phải thu của khách hàng khác	57.233.400.315	(732.393.652)	52.584.587.929	(561.862.676)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**85.792.323.480**	**(974.180.706)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**305.846.000**	-	**19.433.000.524**	-
- **Trả trước bên liên quan**	-	-	**13.935.240.000**	
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	-	-	13.935.240.000	-
- **Trả trước cho người bán khác**	**305.846.000**	-	**5.497.760.524**	-
+ Công ty TNHH Allianz Technics	-	-	4.518.327.274	-
+ Người bán khác	305.846.000		979.433.250	
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**305.846.000**	-	**19.433.000.524**	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**926.449.033**	-	**168.406.740**	-
- Phải thu khác	926.449.033	-	168.989.512	-
Dài hạn	**1.153.596.000**	-	**1.153.596.000**	-
- Ký quỹ, ký cược	1.153.596.000	-	1.153.596.000	-
Cộng	**2.080.045.033**	-	**1.322.002.740**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.765.706.980	-	2.577.463.445	-
Cộng	**2.765.706.980**	-	**2.577.463.445**	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2.019.094.020**	**390.600.500**
- Chi phí trả trước mặt bằng	1.483.020.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	536.074.020	390.600.500
Dài hạn	**24.002.541.542**	**42.772.441.223**
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	17.795.449.693	35.893.976.426
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	2.504.704.365	1.516.678.518
- Chi trả trước dài hạn khác	3.702.387.484	5.361.786.279
Cộng	**26.021.635.562**	**43.163.041.723**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	**600.715.572.556**	**600.715.572.556**	-	**534.334.447.698**	**534.334.447.698**	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm:	600.715.572.556	600.715.572.556	-	534.334.447.698	534.334.447.698	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	90.760.522.466	90.760.522.466	-	134.393.993.836	134.393.993.836	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Thăng Long	85.844.116.438	85.844.116.438	-	73.769.825.206	73.769.825.206	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quang Minh	393.354.769.268	393.354.769.268	-	222.981.719.067	222.981.719.067	-
+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	30.756.164.384	30.756.164.384		-	-	
+ Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	103.188.909.589	103.188.909.589	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**600.715.572.556**	**600.715.572.556**	-	**534.334.447.698**	**534.334.447.698**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty kiên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	65.049.600.000	(*)	65.049.600.000	65.049.600.000	
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)	*65.049.600.000*	*65.049.600.000*	*(*)*	*65.049.600.000*	65.049.600.000	*(*)*
Cộng	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**	

Tại ngày 30/09/2026, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong kỳ, ALS trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ là 33% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 36.364.023.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	**23.120.166.299**	**94.497.048.126**	**214.704.257.908**	**50.134.545.594**	**382.456.017.927**
- Mua trong kỳ	-	7.393.490.000	58.088.420.548	8.224.798.749	73.706.709.297
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		(48.450.000)	(48.450.000)
Tại 30/09/2026	**23.120.166.299**	**101.890.538.126**	**272.792.678.456**	**58.310.894.343**	**456.114.277.224**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	**21.000.817.834**	**70.361.817.228**	**159.455.012.340**	**45.274.882.183**	**296.092.529.585**
- Khấu hao trong kỳ	1.734.012.477	4.393.610.333	16.731.859.705	3.467.712.358	26.327.194.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(48.450.000)	(48.450.000)
Tại 30/09/2026	**22.734.830.311**	**74.755.427.561**	**176.186.872.045**	**48.694.144.541**	**322.371.274.458**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**2.119.348.465**	**24.135.230.898**	**55.249.245.568**	**4.859.663.411**	**86.363.488.342**
Tại 30/09/2026	**385.335.988**	**27.135.110.565**	**96.605.806.411**	**9.616.749.802**	**133.743.002.766**

Tại ngày 30/09/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 181.790.725.080 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2026	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/09/2026	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2026	**17.486.298.079**	**17.486.298.079**
- Khấu hao trong kỳ	1.970.427.942	1.970.427.942
Tại 30/09/2026	**19.456.726.021**	**19.456.726.021**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	**6.763.573.348**	**6.763.573.348**
Tại 30/09/2026	**4.793.145.406**	**4.793.145.406**

Tại ngày 30/09/2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- **Chi phí SXKD dở dang dài hạn**	-	-	-	-
- **Xây dựng cơ bản dở dang**	-	-	17.673.410.057	17.673.410.057
+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	-	8.224.798.749	8.224.798.749
+ Mái che kho NCT3 mở rộng	-	-	4.830.429.490	4.830.429.490
+ Xe tải chở ULD	-	-	4.618.181.818	4.618.181.818
Cộng	-	-	17.673.410.057	17.673.410.057

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**38.099.955.419**	**59.578.814.925**
- Công ty TNHH kinh doanh ôtô NISU	-	3.463.636.364
- Công ty TNHH DVTM và xuất nhập khẩu Gia Hải	2.884.191.840	1.815.685.200
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	86.250.000	13.607.037.557
- Công ty CP PCCC và Thương mại Dịch vụ HTP		4.044.315.492
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	32.209.519	3.860.119.814
- Công ty TNHH Cân điện tử Pro Việt Nam	-	3.049.900.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.097.304.060	29.738.120.498
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**38.099.955.419**	**59.578.814.925**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)	*665.067.334*	*746.655.949*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**36.183.343.797**	**10.947.479.039**
- Bảo hiểm hưu trí	7.515.000.000	9.576.000.000
- Chi phí phụ cấp độc hại	1.184.212.000	-
- Chi phí nhượng quyền khai thác	1.152.575.116	1.020.679.039
- Mặt bằng NCT2 Quý 3	1.961.700.000	-
- Chi phí vệ sinh	270.900.000	
- Thù lao HĐQT/BKS	-	284.800.000
- Chi phí gửi điện sita	50.000.000	66.000.000
- Dự tính chi phí khác	24.048.956.681	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**36.183.343.797**	**10.947.479.039**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2.640.458.324**	**1.820.656.883**
- Đoàn phí công đoàn	1.905.220.931	1.475.531.499
- Đảng phí thu hộ	414.156.202	30.157.433
- Các khoản phải trả khác	321.081.191	314.967.951
Dài hạn	**15.128.999.395**	**15.987.979.220**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.128.999.395	15.987.979.220
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**17.769.457.719**	**17.808.636.103**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**1.904.653.735**
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	(52.731.327)
+ Chi phí bảo hiểm hưu trí chưa tính thuế	-	*9.576.000.000*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31.410.460**	**-**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	157.052.298	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**58.442.702.096**	**111.482.052.572**	**139.049.320.214**	**30.875.434.454**
- Thuế giá trị gia tăng	1.291.172.747	21.893.617.949	19.730.851.916	3.453.938.780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.432.348.890	71.282.824.336	102.065.149.173	24.650.024.053
- Thuế thu nhập cá nhân	1.719.180.459	17.905.026.752	16.852.735.590	2.771.471.621
- Thuế nhà thầu	-	82.282.107	82.282.107	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	214.917.972	214.917.972	-
- Các loại thuế khác	-	103.383.456	103.383.456	-

	Tại 01/01/2026	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	**29.378.270.769**	**29.378.270.769**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	386.889.264.178	386.889.264.178
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2024	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
Tại 31/12/2025	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
Tại 01/01/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	317.049.372.050	317.049.372.050
- Trả cổ tức năm 2025 (**)	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
- Trích quỹ KTPL và thưởng BGĐ, HĐQT&BKS năm 2025 (*)	-	-	-	(33.199.119.503)	(33.199.119.503)
Tại 30/09/2026	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**522.468.941.308**	**784.164.630.938**

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2026, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng BGĐ, HĐQT&BKS năm 2025 số tiền lần lượt là 32.202.519.503 đồng và 996.600.000 đồng.

(**) Trong kỳ, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 80% Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT/NCTS ngày 25/6/2026 của Hội đồng quản trị, tương đương số tiền là 209.325.856.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- America LLC (*)	21.679.500.000	8,29%	31.009.500.000	11,85%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Vốn góp của các đối tượng khác	77.459.400.000	29,60%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	**261.669.400.000**	**100,00%**	**261.669.400.000**	**101,15%**

(*) Số đầu năm là theo danh sách chốt cổ đông ngày 18/11/2025 và số cuối kỳ là chốt ngày 28/07/2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	209.131.285.550	-

20.4 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2026 CP	Tại 01/01/2026 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2026 USD	Tại 01/01/2026 USD
Ngoại tệ các loại (USD)	481.026,95	98.398,35

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	344.085.913.636	277.751.410.220
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	384.220.543.970	354.803.683.467
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	127.443.712.648	98.379.656.893
- Doanh thu khác	116.276.063.791	108.315.650.474
Cộng	**972.026.234.045**	**839.250.401.054**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)	*55.506.340.279*	*46.695.699.602*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	522.086.555.445	461.840.550.549
Cộng	**522.086.555.445**	**461.840.550.549**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	25.031.269.618	11.823.185.880
- Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	36.364.023.300	27.548.502.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	390.361.650	639.867.573
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	186.664.157	273.806.033
Cộng	**61.972.318.725**	**40.285.361.986**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	502.927.725	49.797.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	23.920.875
Cộng	**502.927.725**	**73.718.399**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí bán hàng	**24.772.824.544**	**16.703.118.043**
- Chi phí xúc tiến thương mại	24.772.824.544	16.703.118.043
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**94.164.653.719**	**79.167.589.563**
- Chi phí nhân công	36.471.686.756	27.562.297.979
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.033.081.647	1.250.261.030
- Chi công cụ, dụng cụ	1.562.101.031	806.547.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.518.590.363	7.119.186.943
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.332.584.516	1.765.554.208
- Chi phí thuê tài sản	7.014.761.027	5.242.937.620
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.038.284.611	4.578.877.182
- Chi phí khác	35.193.563.768	30.841.927.200
Cộng	**118.937.478.263**	**95.870.707.606**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(10.546.265)	(134.716.843)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại do hoàn lại chi phí bảo hiểm hưu trí	1.915.200.000	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	31.410.460	54.761.207
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	**1.936.064.195**	**(79.955.636)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**390.268.260.581**	**323.862.886.239**
Cộng:	**2.500.949.272**	**2.991.691.888**
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	722.800.000	587.200.000
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe và vật tư xuất chưa sử dụng	-	673.584.216
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	52.731.327	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	1.725.417.945	1.730.907.672
Trừ:	**(38.355.800.285)**	**(31.100.168.324)**
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(36.364.023.300)	(27.548.502.500)
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe và vật tư xuất chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(501.367.828)	(87.579.791)
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Thanh tra thuế, Kiểm toán nhà nước	(1.303.745.000)	(3.190.280.000)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(186.664.157)	(273.806.033)
Thu nhập chịu thuế	**354.413.409.568**	**295.754.409.803**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	**70.882.681.914**	**59.150.881.961**
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản thanh tra thuế	400.142.422	638.056.000
Thuế TNDN trong kỳ	**71.282.824.336**	**59.788.937.961**

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	**26.165.732**	**26.165.732**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	317.049.372.050	264.153.903.914
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	317.049.372.050	264.153.903.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**12.117**	**10.095**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

	Tên Công ty	Mối quan hệ
-	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
-	CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
-	Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
-	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
-	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
-	America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	**55.506.340.279**	**46.695.699.602**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	50.905.685.372	44.416.247.835
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	4.180.191.934	1.761.689.346
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	86.110.800	241.694.099
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	212.144.358	114.854.192
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	73.291.614	76.787.325
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	15.851.180	6.511.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	33.065.021	77.915.305
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	**5.376.830.417**	**5.378.329.592**
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	2.897.377.797	2.713.283.457
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	296.831.200	225.188.400
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	2.182.621.420	2.255.857.735
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	184.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**153.559.640.000**	**-**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	115.403.208.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	14.621.192.000	-
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	6.191.640.000	-
- America LLC	17.343.600.000	-
Tiền lương và thù lao của HĐQT, BKS và BGĐ	**5.590.800.000**	**3.965.680.582**
- Thù lao của HĐQT	565.200.000	547.200.000
- Tiền lương, thù lao của BKS	327.600.000	588.800.000
- Tiền lương của BGĐ	4.698.000.000	2.829.680.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Phải thu của bên liên quan	**13.425.623.402**	**12.426.480.504**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.680.366.549	11.758.496.112
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	392.315.763	297.695.056
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	45.210.399	49.087.033
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	66.528	13.538.140
Phải trả cho bên liên quan	**665.067.334**	**746.655.949**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	37.622.880	38.911.968
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (Nasco)	383.327.010	412.294.877
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	244.117.444	295.449.104
Trả trước cho người bán	**-**	**13.935.240.000**
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	-	13.935.240.000
Đặt cọc, ký quỹ	**320.000.000**	**320.000.000**
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương